

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÂY THUỐC TẠI XÃ PHÚ ĐÔ, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Trịnh Đình Khả¹, Thảo A Đình², Ngải Sinh Pao², Nguyễn Thị Thu Hiền^{2*}

¹ Trường Đại học Thủy Lợi, Hà Nội

² Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Từ khóa: Cây thuốc, đa dạng, Phú Đô, Phú Lương, Thái Nguyên

Keywords: Diversity, medicinal plants, Phu Do commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng trong cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chỉ và Mông tại xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Các phương pháp sử dụng gồm có: Thu thập mẫu vật, phỏng vấn, định danh tên loài, đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc và đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc. Kết quả nghiên cứu bước đầu đã xác định được 104 loài cây thuốc thuộc 98 chi, 67 họ được cộng đồng dân tộc ở khu vực nghiên cứu sử dụng trong phòng và chữa bệnh cho người dân. Cây thuốc thuộc 6 dạng sống chính, trong đó tập trung phần lớn ở 3 dạng sống gồm: Thân thảo (43,27%), dây leo (21,15%), bụi (15,38%). Cây thường phân bố ở các dạng sinh cảnh như: Sống xung quanh làng xóm, làng bản, vườn; sống ở rừng; sống ở đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ; sống ở ven sông. Trong 7 bộ phận được sử dụng làm thuốc có 4 bộ phận là củ, thân, lá và cả cây được sử dụng nhiều nhất. Nghiên cứu đã xác định được 17 nhóm bệnh được chữa trị bằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các cộng đồng dân tộc tại khu vực nghiên cứu, trong đó có 4 nhóm bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất: bệnh về đường tiêu hóa; bệnh về xương khớp, hệ vận động; bệnh về đường tiết niệu; bệnh về gan. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này đã xác định được có 9 loài cây thuốc có nguy cơ bị tuyệt chủng được ghi nhận ở khu vực nghiên cứu.

Status of using medicinal plants in Phu Do commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province

This study was conducted to assess the diversity of medicinal plant resources in San Chay, San Chi and Mong ethnic minority communities in Phu Do commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province. The methods used for collecting data were method of specimen collection, interview method, identification of the species name, method of medicinal plant resources diversity assessment, method of endangered medicinal plants level assessment. The results of the research have identified initially 104 species of medicinal plants of 98 genera and 67 families which the ethnic minority communities have used for disease prevention and treatment. Medicinal plants belong to 6 main life forms, most of which are concentrated in 3 life forms: Herbaceous (43.27%), vines (21.15%), shrub (15.38%). The trees are often distributed in the form of habitats such as: Living around villages, gardens; live in the forest; living in shrub hills, bare hills, grassy grass; live on the riverside. In 7 the parts used as medicines, there are 4 parts of tubers, stems, leaves and whole plant are most used. The study identified 17 groups of diseases treated with the experience of using medicinal plants of ethnic communities in the study area, of which 4 groups accounted for the highest proportion: gastrointestinal diseases; diseases of the bones, joints, motor system; urinary tract diseases; liver disease. Besides, the results of this study have identified 9 species of endangered medicinal plants recorded in the research area.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia có 3/4 diện tích đồi núi, là nơi có nguồn tài nguyên cây thuốc đa dạng và là nơi cư trú của 54 dân tộc mà phần lớn là dân tộc thiểu số với khoảng 24 triệu người, chiếm hơn 1/3 dân số quốc gia (Trần Thúy *et al.*, 2005). Chính sự đa dạng về tộc người cùng với sự khác biệt về điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, phong tục tập quán, văn hóa trong từng cộng đồng dân tộc đã tạo nên sự đa dạng và phong phú trong vốn tri thức dân gian, kinh nghiệm sử dụng thực vật xung quanh làm thuốc chữa bệnh.

Bằng những kinh nghiệm dân gian của những người làm thuốc trong mỗi dân tộc, những tri thức về cây thuốc được truyền miệng và lưu truyền cho con cháu đời sau, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trải qua thời gian, các bài thuốc có tính độc đáo và trở nên thông dụng trong việc chăm sóc sức khỏe người dân của cộng đồng. Vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu và bảo tồn cây thuốc cũng như bảo tồn tri thức y học dân gian đã, đang được tiến hành và mang lại nhiều giá trị khoa học cũng như thực tiễn.

Huyện Phú Lương - tỉnh Thái Nguyên là một vùng đất có thảm thực vật rất đa dạng và phong phú, là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống như: Sán Chay, Sán Chí, Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Diu... Từ rất lâu đời, đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây đã có truyền thống chữa bệnh từ nguồn tài nguyên cây thuốc, mỗi dân tộc nơi đây lại mang bản sắc và kinh nghiệm chữa bệnh bằng thực vật làm thuốc rất đa dạng. Trong đó, dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương cũng có nhiều kinh nghiệm độc đáo về việc chữa bệnh bằng cây thuốc. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, tình trạng khai thác và mua bán các sản phẩm từ rừng diễn ra một cách phức tạp, điều này dẫn đến nguồn tài nguyên cây thuốc ngày càng bị suy giảm đáng kể. Mặt khác, những bài thuốc được các cộng đồng dân tộc thiểu số ở

đây sử dụng từ lâu đời trong việc phòng và chữa trị một số nhóm bệnh nhưng chưa được tổng hợp kiến thức bản địa của cộng đồng, cũng như thực trạng sử dụng nguồn cây thuốc theo kinh nghiệm của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương. Từ thực tiễn này, các công trình nghiên cứu về “Thực trạng sử dụng cây thuốc tại xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên” rất cần thiết. Nghiên cứu này cung cấp những kết quả điều tra đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc là cơ sở khoa học để góp phần phát hiện, gây trồng và bảo tồn nguồn gen cây thuốc quý ở xã Phú Đô.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp điều tra cộng đồng: Tại khu vực nghiên cứu, phỏng vấn các ông lang, bà mế, người dân có kinh nghiệm sử dụng cây thuốc và sử dụng các bài thuốc gia truyền của cộng đồng dân tộc tại địa bàn nghiên cứu. Mẫu phiếu điều tra dựa theo phiếu điều tra cây thuốc trong cộng đồng và phiếu điều tra bài thuốc dân gian của Viện Dược liệu (Viện Dược liệu, 1993). Tiến hành thu thập đầy đủ các thông tin cây thuốc gồm: Tên phổ thông, tên dân tộc; dạng sống; môi trường sống; bộ phận sử dụng làm thuốc (thân, rễ, hoa, quả, hạt,...); công dụng làm thuốc của mỗi loài.

2.2. Phương pháp thu thập mẫu vật: Mẫu vật được thu thập theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn năm 1997 (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997).

2.3. Phương pháp định danh tên loài: Định danh loài cây theo 2 bước chính như sau: (i) Định danh tại thực địa; (ii) Sử dụng kiến thức kinh nghiệm của các chuyên gia và các tài liệu chuyên khảo về phân loại thực vật bao gồm: Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999); Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2012); Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2005); Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) 2003, 2005).

2.4. Phương pháp đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc: Dựa trên phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn trong các phương pháp nghiên cứu thực vật (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007).

2.5. Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc: Xác định những cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn ở khu vực nghiên cứu theo: Sách Đỏ Việt Nam, phần thực vật (Bộ KH&CN, 2007), Nghị định 06/2019/NĐ-CP (Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2019, Cẩm nang cây thuốc cần được bảo vệ ở Việt Nam (Nguyễn Tập, 2007).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng tại xã Phú Đô, huyện Phú Lương

3.1.1. Sự phong phú về thành phần loài cây thuốc

Nghiên cứu cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng các dân tộc Sán Chay, Sán Chí và Mông tại xã Phú Đô đã xác định được sự phong phú về thành phần loài cây thuốc, cụ thể có 104 loài thực vật bậc cao có mạch được sử dụng làm thuốc thuộc 98 chi và 67 họ. Kết quả được tổng hợp tại bảng 1.

Bảng 1. Phân bố các ngành thực vật làm thuốc ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương

STT	Ngành thực vật		Họ		Chi		Loài	
			SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	Ngành Dương xỉ	Pteridophyta	1	1,49	1	1,02	1	0,96
2	Ngành Ngọc lan	Magnoliophyta	66	98,51	97	98,98	103	99,04
Tổng			67	100	98	100	104	100

Qua dữ liệu cho chúng ta thấy, các loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương tập trung chủ yếu vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta), đây là ngành đa dạng nhất với 103 loài (chiếm

99,04%); 97 chi (chiếm 98,98%) và 66 họ (chiếm 98,51%).

Sự phân bố không đồng đều nhau của các taxon không chỉ được thể hiện giữa các ngành mà còn thể hiện qua sự chiếm ưu thế của các lớp trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) như sau:

Bảng 2. Số lượng họ, chi, loài thuộc 2 lớp trong ngành Ngọc lan

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	SL	Tỷ Lệ %	SL	Tỷ Lệ %	SL	Tỷ Lệ %
Lớp Hành - Liliopsida	17	25,76	18	18,56	20	19,42
Lớp Ngọc lan - Magnoliopsida	49	74,24	79	81,44	83	80,58
Ngành Ngọc lan - Magnoliophyta	66	100	97	100	103	100
Tỷ lệ lớp Ngọc lan/lớp Hành	2,88		4,39		4,15	

Kết quả cho thấy, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 49 họ, chiếm 74,24% số họ trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta); số chi là 79, chiếm 81,44%; và số loài là 83 loài chiếm 80,58%. Một số loài thuộc lớp Ngọc lan có thể kể đến như: Loài Quế hương - *Cinnamomum bejolghota* Sweet được dân tộc Sán Chay ở khu vực nghiên cứu (KVNC) sử dụng để chữa tiêu chảy, trị chứng viêm họng;

loài Bàn tay ma - *Heliciopsis lobata* Sleum được bà con dân tộc Sán Chí sử dụng để điều trị giải độc gan, giải độc rượu; Sô - *Dillennia indica* L. được sử dụng để chữa viêm gan b, xơ gan cổ chướng, tụ máu trong gan; loài Bưởi bung - *Acronychia pedunculata* Miq được sử dụng chữa xương khớp, ung thu vú,...

Lớp Hành (Liliopsida) chiếm tỷ trọng thấp hơn với 20 loài, 18 chi và 17 họ. Có thể kể đến một

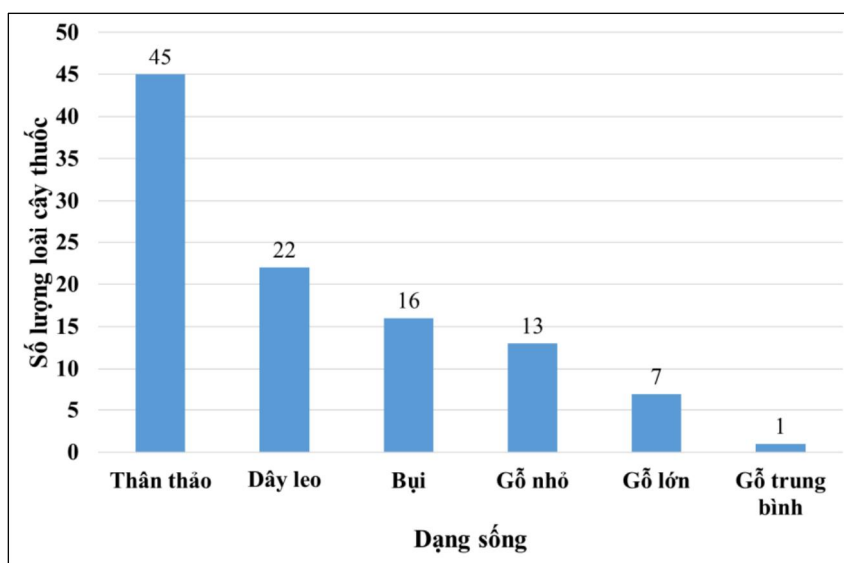
số loài thuộc lớp Hành là: Râu hùm - *Tacca chantrieri* Andre được sử dụng để điều trị viêm loét dạ dày, đại tràng; loài Thiên môn - *Asparagus cochinchinensis* Merr được dùng để điều trị viêm phổi; loài Bảy lá một hoa - *Pais chinensis* Franch được dùng làm thuốc chữa gãy xương, giải độc; loài Huyết dụ đỏ - *Cordyline fruticosa* L. được sử dụng điều trị ho ra máu, tiểu ra máu, huyết áp, giảm tiểu đường, tim mạch...

Tỷ lệ họ giữa lớp Ngọc lan với lớp Hành là 2,88 nghĩa là trung bình cứ 2 họ thuộc lớp Ngọc lan thì sẽ có 1 họ thuộc lớp Hành; tương tự tỷ lệ các bậc chi và bậc loài lần lượt là 4,39 và 4,15 có nghĩa là trung bình cứ 4 chi và 4 loài thuộc lớp Ngọc lan sẽ có 1 chi và 1 loài thuộc lớp Hành.

3.1.2. Sự đa dạng về dạng sống của loài cây thuốc

Mỗi loài cây đều có sự thích nghi với môi trường và được thể hiện qua dạng thân. Việc phân tích đa dạng về dạng sống của các cây thuốc định hướng cho ta thấy nguồn nguyên liệu để dễ dàng hơn trong công tác bảo vệ, gây trồng cũng như việc khai thác và sử dụng cây thuốc. Căn cứ vào những dấu hiệu thích nghi của từng loài thực vật đó để làm cơ sở phân loại dạng sống.

Qua điều tra cộng đồng, phân loại và phân tích đa dạng về dạng sống của cây thuốc tại xã Phú Đô đã xác định được 6 dạng sống khác nhau (hình 1).



Hình 1. Đa dạng về dạng sống của các loài cây thuốc tại xã Phú Đô, huyện Phú Lương

Hình 1 cho thấy, phần lớn các cây thuốc được cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí và Mông ở KVNC sử dụng là dạng cây thân thảo, với 45/104 loài (chiếm 43,27% tổng số loài cây thuốc thu được); đứng thứ hai là dạng sống dây leo với 22/104 loài (chiếm 22,15%); đứng thứ ba là dạng sống cây bụi với 16/104 loài (chiếm 15,38%); đứng cuối cùng là dạng sống cây gỗ trung bình với 1/104 loài cây.

3.1.3. Sự đa dạng về môi trường sống của loài cây thuốc

Kết quả điều tra đa dạng môi trường sống của các loài cây thuốc cho thấy mỗi loài cây thuốc có đặc điểm phân bố theo môi trường sống rất phong phú và phức tạp. Có những cây sống ở những vùng núi cao, vùng núi thấp hay trong các khu rừng; có những cây sống ở vách núi đá, hốc đá ẩm hay sống nhờ trên thân cây khác; một số khác thì sống ở

gần khe suối, ruộng ẩm và cũng có thể sống ở ven đường đi, nương rẫy... Nghiên cứu này đã xác định được 4 nhóm môi trường sống của loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí và Mông ở Phú Đô (bảng 3).

Bảng 3. Sự phân bố nguồn cây thuốc theo môi trường sống ở KVNC

Stt	Nơi sống	Số loài	Tỷ lệ %
1	Làng xóm, làng bản, vườn	70	67,31
2	Rừng (trồng, tái sinh, tự nhiên)	47	45,19
4	Đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ	16	15,38
3	Ven sông	4	3,85

Dữ liệu cho thấy, số lượng loài cây thuốc phân bố trên các môi trường sống rất khác nhau. Tỷ lệ cây thuốc sống ở môi trường làng xóm, làng bản, vườn có số lượng loài lớn nhất với 70/104 loài (chiếm 67,31% so với tổng số loài phát hiện được), điều này có thể chứng minh rằng, người dân tại KVNC đã ý thức được giá trị và tầm quan trọng của các loài cây thuốc khi đem cây thuốc về vườn nhà, làng xóm, làng bản trồng nhân rộng mô hình cây thuốc để tự cung cấp nguồn dược liệu. Tiếp theo là các loài cây thuốc sống ở môi trường rừng có 47/107 loài cây (chiếm 45,19%). Kế tiếp là các loài cây thuốc sống ở đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ 16 loài cây (chiếm 15,38%). Và ít nhất là các loài cây thuốc gặp ở ven sông chỉ có 4/104 loài (chiếm 3,85%).

Nhìn chung, đánh giá về môi trường sống của từng loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của các dân tộc Sán Chay, Sán Chí và

Mông ở KVNC là một việc rất cần thiết, điều này có ý nghĩa trong việc cung cấp cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn nguyên liệu làm thuốc chữa bệnh.

3.1.4. Sự đa dạng về bộ phận sử dụng của các loài cây thuốc

Nghiên cứu về bộ phận sử dụng của các loài cây thuốc không chỉ cho thấy tính chất phong phú và đa dạng trong khả năng chữa bệnh của các bộ phận đó, mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với công tác bảo tồn, đồng thời, việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc của cây phần nào đánh giá được tính bền vững trong thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Kết quả thống kê về các bộ phận được sử dụng làm thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông ở KVNC được tổng hợp tại bảng 4.

Bảng 4. Đa dạng về bộ phận sử dụng của các loài cây thuốc tại xã Phú Đô, huyện Phú Lương

Stt	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Củ	50	48,08
2	Thân	37	35,58
3	Lá	36	34,62
4	Cả cây	31	29,81
5	Rễ	14	13,46
6	Vỏ	9	8,65
7	Hạt	2	1,92

Bảng 4 cho thấy, ở KVNC có 7 bộ phận của cây thuốc được cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông sử dụng trong chữa trị bệnh cho người dân. Trong đó, bộ phận được sử dụng nhiều nhất là củ chiếm 48,08% trong tổng số loài phát hiện được (với 50/104 loài cây); đứng thứ hai là sử dụng bộ phận thân làm thuốc chiếm 35,58% (có 37/104 loài cây); đứng thứ ba là bộ phận lá chiếm 34,62% (có 36/104 loài cây); đứng thứ tư là bộ phận cả cây chiếm 29,81% (có 31/104 loài cây); thấp nhất là bộ phận hạt chiếm 1,92%.

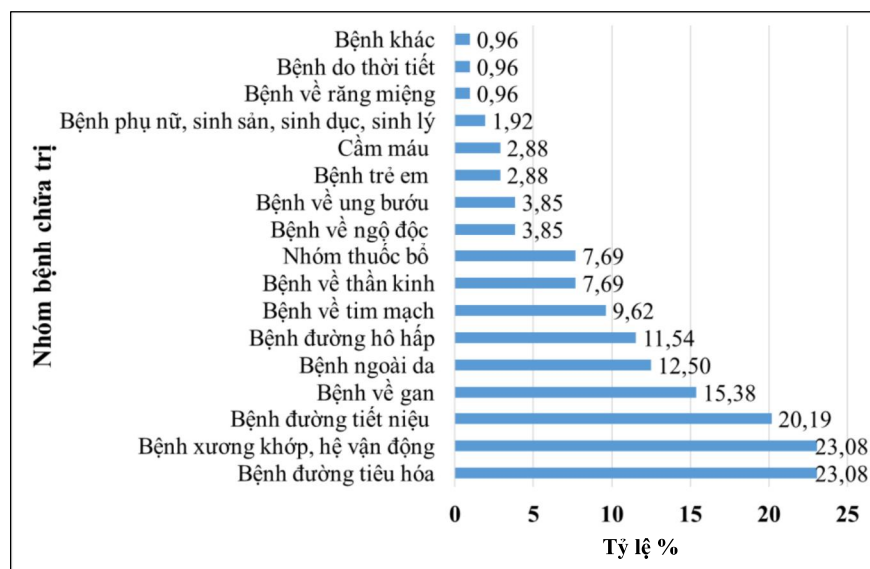
3.1.5. Sự đa dạng về công dụng chữa bệnh của các loài cây thuốc

Từ kinh nghiệm y học cổ truyền cho thấy, từ một cây có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và ngược lại phải dùng nhiều loại cây mới chữa được một bệnh (Đỗ Tất Lợi, 2005), (Võ Văn Chi, 2012).

Kết quả điều tra về đa dạng công dụng chữa bệnh của các loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông ở KVNC đã thống kê có 17 nhóm bệnh từ tri thức của cộng đồng 3 dân tộc này (bảng 5, hình 2).

Bảng 5. Tỷ lệ số loài có công dụng chữa các nhóm bệnh cụ thể

STT	Nhóm bệnh chữa trị	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Bệnh đường tiêu hóa (viêm loét dạ dày, tiêu chảy, đại tràng, viêm đường ruột...)	24	23,08
2	Bệnh xương khớp, hệ vận động (đau khớp, gãy xương, đau lưng, thoái hóa cột sống, viêm cơ...)	24	23,08
3	Bệnh đường tiết niệu (sỏi thận, tiểu ra máu, tiểu đường, giảm tiểu đường, đái buốt...)	21	20,19
4	Bệnh về gan (viêm gan b, xơ gan cổ chướng, tụ máu trong gan, viêm gan, xơ gan...)	16	15,38
5	Bệnh ngoài da (bong ngoài da, phỏng dạ, dị ứng, cam tẩu mã, mọc tóc...)	13	12,50
6	Bệnh đường hô hấp (viêm họng, ho ra máu, a mi đạn, viêm phổi, khó thở...)	12	11,54
7	Bệnh về tim mạch (huyết áp, tim mạch, giúp ổn định tim mạch, đau tim gây khó thở, động mạch vành)	10	9,62
8	Bệnh về thần kinh (đau thần kinh tọa, đau đầu, hoa mắt chóng mặt...)	8	7,69
9	Nhóm thuốc bổ (bổ máu, bổ tim, thuốc bổ)	8	7,69
10	Bệnh về ngộ độc (giải độc, giải độc rượu)	4	3,85
11	Bệnh về ung bướu (ung thư, ung thư vú)	4	3,85
12	Bệnh trẻ em (cam sài sơ sinh, vàng da ở trẻ)	3	2,88
13	Cầm máu	3	2,88
14	Bệnh phụ nữ, sinh sản, sinh dục, sinh lý (viêm tử cung, viêm phụ khoa)	2	1,92
15	Bệnh về răng miệng (nhiệt miệng)	1	0,96
16	Bệnh do thời tiết (cảm cúm)	1	0,96
17	Bệnh khác (hóc xương ở cổ)	1	0,96



Hình 2. Tỷ lệ nhóm bệnh chữa trị từ nguồn cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Phú Đô

Dẫn liệu trên cho thấy, cộng đồng các dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông ở KVNC có thể sử dụng kiến thức và kinh nghiệm về cây thuốc để chữa trị được 17 nhóm bệnh khác nhau, trong đó có những căn bệnh nan y như: Ung thư, gan, thận, tim, xương khớp, đường ruột, đường hô hấp... Số lượng cây thuốc được sử dụng để chữa trị tập trung phần lớn vào 4 nhóm bệnh chính cụ thể:

- Có 24/104 loài cây được phát hiện có công dụng chữa các bệnh về tiêu hóa, chiếm tỷ lệ 23,08% so với tổng số loài cây đã phát hiện. Các loài cây ở nhóm này thuộc các họ như: Euphorbiaceae (họ Thầu dầu), Polygonaceae (họ Rau răm), Convallariaceae (họ Mạch môn đông), Asteraceae (họ Cúc), Acanthaceae (họ Ô rô),... Một số loài có thể kể đến như: *Croton tonkinensis* Gagnep. (Khô sâm), *Fallopia multiflora* Thunb. (Hà thủ ô), *Peliosanthes teta* Andr (Sâm cau), *Taraxacum officinale* Wigg (Bồ công anh), *Pseuderanthemum bracteatum* Imlay (Hoàn ngọc tía)...

- Có 24/104 loài cây được phát hiện có công dụng chữa các bệnh xương khớp, hệ vận động, chiếm 23,08%. Các loài ở nhóm này thuộc các họ như: Trilliaceae (họ Trọng lâu), Araliaceae (họ Ngũ gia bì), Loganiaceae (họ Mã tiền), Vitaceae (họ Nho), Euphorbiaceae (họ Thầu dầu),... Một số loài có thể kể đến như: *Pais chinensis* Franch (Bảy lá một hoa), *Polyscias fruticosa* L. (Đình lăng rừng), *Strychnos ignatii* Berg (Dây gió), *Cissus repens* Lam (Chìa vôi), *Ricinus communis* L. (Thầu dầu)...

- Có 21/104 loài cây được phát hiện có công dụng chữa các bệnh đường tiết niệu, chiếm 20,19%. Các loài cây ở nhóm này thuộc các họ như: Bignoniaceae (họ Chùm ớt), Schizaeaceae (họ Bồng bong), Verbenaceae (họ Cỏ roi ngựa), Asclepiadaceae (họ Thiên lý), Asteraceae (họ Cúc),... Một số loài có thể kể đến như: *Oroxylum indicum* Kurz (Núc nác), *Lygodium japonicum* Thunb. Sw (Bồng bong), *Gumira littorea* Rumph (Vọng cách), *Gymnema sylvestre* R.Br. ex Schult (Dây thìa canh)...

- Có 16/104 loài cây được phát hiện có công dụng chữa các bệnh về gan, chiếm 15,38%. Một số loài cây chữa các bệnh về gan có thể kể đến như: *Cinnamomum balansae* H. Lecomte (Gù hương), *Costus speciosus* Smiith (Mía dò), *Celastrus hindsii* Benth (Xạ đen), *Heliciopsis lobata* Sleum. (Bàn tay ma), *Clinacanthus nutans* Lindau (Xương khí), *Dillennia indica* L. (Sổ)...

Nhìn chung, kinh nghiệm sử dụng cây thuốc chữa trị bệnh từ nguồn cây thuốc của các cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông tại Phú Đô - Phú Lương rất đa dạng. Ngoài ra, kết

quả của công trình còn cung cấp các cơ sở khoa học cho những nghiên cứu tiếp theo về bảo tồn và phát triển bền vững các loài cây thuốc, các bài thuốc dân gian của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở KVNC nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

3.2. Những cây thuốc quý hiếm thuộc diện cần bảo tồn

Nghiên cứu này đã xác định được các loài cây thuốc thuộc diện quý hiếm cần bảo vệ thuộc xã Phú Đô, huyện Phú Lương. Kết quả được tổng hợp tại bảng 6.

Bảng 6. Danh mục cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn ghi nhận ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương

Stt	Tên loài	Cấp quy định		
		SDVN 2007	NĐ 06/NĐ-CP	DLĐCTVN 2006
1	Lan kim tuyến - <i>Anoetochilus setaceus</i> Blume	EN	IA	
2	Đảng sâm - <i>Codonopsis javannica</i> Hook. f. & Thoms	VU	IIA	EN
3	Na rừng - <i>Kadsura coccinea</i> A. C. Smith		IIA	
4	Bảy lá một hoa - <i>Pais chinensis</i> Franch		IIA	EN
5	Hà thủ ô đỏ - <i>Fallopia multiflora</i> Haraldson	VU		EN
6	Khôi - <i>Ardisia silvestris</i> Pitard	VU		VU
7	Ngũ gia bì gai - <i>Acanthopanax trifoliatum</i> Voss.	EN		EN
8	Gù hương - <i>Cinnamomum balansae</i> H. Lecomte	VU	IIA	VU
9	Sâm cau - <i>Peliosanthes teta</i> Andr.	VU		VU

Chú thích: SDVN: Sách Đỏ Việt Nam; NĐ 06/2019/NĐ - CP: Nghị định 06 của Chính phủ; DLĐCTVN: Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam 2006; VU: Sắp nguy cấp - Vulnerable; EN: Nguy cấp - Endangered; IA: Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIA: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Kết quả trên cho thấy, có 9 loài cây thuốc đang thuộc diện cần bảo tồn (chiếm 8,65% so với tổng số loài điều tra được) thuộc 9 họ và 9 chi được cộng đồng các dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên sử dụng chữa bệnh. Cụ thể:

Số loài có tên trong Nghị định số 06/2019/NĐ - CP là 5 loài, trong đó có 1 loài ở mức IA - Nghiêm cấm khai thác sử dụng đó là loài Lan

kim tuyến - *Anoetochilus setaceus* Blume được cộng đồng dân tộc Sán Chay sử dụng làm thuốc bổ tim. Ở mức IIA - Hạn chế khai thác sử dụng có 4 loài như: Đảng sâm - *Codonopsis javannica* Hook. f. & Thoms, Na rừng - *Kadsura coccinea* A. C. Smith, Bảy lá một hoa - *Pais chinensis* Franch, Gò hương - *Cinnamomum balansae* H. Lecomte chiếm 44,44% tổng số loài thuộc diện cần bảo tồn đã phát hiện được ở KVNC.

Số loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) là 7 loài, trong đó có 2 loài ở mức độ đang nguy cấp (EN) chiếm 22,22% tổng số loài cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn đã phát hiện được ở KVNC đó là loài Lan kim tuyến - *Anoectochilus setaceus* Blume và Ngũ gia bì gai - *Acanthopanax trifoliatum* Voss. Có 5 loài ở mức độ sắp nguy cấp (VU) chiếm 55,56% tổng số loài cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn đã phát hiện được ở KVNC đó là các loài: Đẳng sâm - *Codonopsis javannica* Hook. f. & Thoms, Khôi - *Ardisia silvestris* Pitard, Hà thủ ô đỏ - *Fallopia multiflora* Haraldson, Gù hương - *Cinnamomum balansae* H. Lecomte, Sâm cau - *Peliosanthes teta* Andr.

Theo Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2006) có 7 loài, trong đó có 4 loài ở mức độ nguy cấp (EN) chiếm 44,44% tổng số loài cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn và có 3 loài thuộc mức đang nguy cấp (VU) gồm: Khôi - *Ardisia silvestris* Pitard, Gù hương - *Cinnamomum balansae* H. Lecomte, Sâm cau - *Peliosanthes teta* Andr.

Ngoài ra, trong số 9 loài cây thuốc này có 2 loài là: Đẳng sâm - *Codonopsis javannica* (Blume) Hook. f. & Thoms, Gù hương - *Cinnamomum balansae* H. Lecomte được ghi nhận ở cả 3 nguồn tài liệu bảo tồn là Nghị định số 06/2019/NĐ - CP của Chính phủ, Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2006). Vì vậy, cần có biện pháp sử dụng và khai thác hợp lý các loài cây thuốc này để phục vụ cho công tác chữa bệnh lâu dài của cộng đồng dân tộc thiểu số khu vực nghiên cứu nói riêng và của Việt Nam nói chung.

IV. KẾT LUẬN

- Đã xác định có 104 loài thực vật được cộng đồng dân tộc Sán Chay, Sán Chí và Mông ở xã Phú Đô, huyện Phú Lương sử dụng trong chữa trị bệnh cho người dân. 104 loài cây này thuộc 98 chi, 67 họ trong các ngành Ngọc lan, Dương xỉ.

- Về dạng sống: Trong các loài cây thuốc đã xác định được 6 dạng sống, trong đó tập chủ yếu ở các dạng sống: Thân thảo (với 45 loài cây thuốc được sử dụng), dây leo (với 22 loài), cây bụi (với 16 loài).

- Về môi trường sống: Đã xác định môi trường sống của cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của các dân tộc Sán Chay, Sán Chí, Mông tại KVNC tập trung chủ yếu ở 3/4 nơi sống đã phát hiện ra: Ở làng xóm, làng bản, vườn (với 70 loài cây); ở rừng (với 47 loài); ở đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ (với 16 loài).

- Đã xác định được có 7 bộ phận khác nhau được sử dụng chữa trị bệnh theo kinh nghiệm của các cộng đồng dân tộc tại KVNC, trong đó bộ phận củ, lá, thân, cả cây là 4 bộ phận có tần suất được sử dụng nhiều nhất trong chữa trị bệnh cho người dân nơi đây.

- Đã thống kê được 17 nhóm bệnh khác nhau được chữa trị bằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc trong các cộng đồng dân tộc tại KVNC. Trong đó có tới 81,73% số loài cây thuốc được sử dụng để chữa trị 4 nhóm bệnh về đường tiêu hóa, bệnh về xương khớp và hệ vận động, bệnh về đường tiết niệu và bệnh về gan.

- Đã xác định được số lượng cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn có 9 loài, chiếm 8,65% tổng số loài cây thuốc thu được ở KVNC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên), 2003 - 2005. Danh lục các loài Thực vật Việt Nam, tập 2 - 3, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần Thực vật, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, NXB Hà Nội, tập 1 - 2.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019. Nghị định 06/2019/CP - NĐ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Hà Nội.
5. Phạm Hoàng Hộ, 1999. Cây cỏ Việt Nam, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Đỗ Tất Lợi, 2005. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, NXB Hà Nội.
7. Nguyễn Tập, 2007. Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam, NXB Mạng lưới lâm sản ngoài gỗ Việt Nam, Hà Nội.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
9. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Trần Thúy, Vũ Nam, Nguyễn Văn Toại, 2005. Lý luận Y học cổ truyền, NXB Y học, Hà Nội.
11. Viện Dược liệu, 1993. Tài nguyên cây thuốc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Email tác giả liên hệ: nguyenthithuhien@tuaf.edu.vn

Ngày nhận bài: 06/12/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/12/2020

Ngày duyệt đăng: 16/12/2020